

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022

của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 891/TTr-STNMT ngày 28/7/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thọ Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- | | |
|---|---------------|
| 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: | 29.229,40 ha. |
| - Đất nông nghiệp: | 17.628,19 ha. |
| - Đất phi nông nghiệp: | 11.462,20 ha. |
| - Đất chưa sử dụng: | 139,01 ha. |

Cụ thể:

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	29.229,40	100	29.229,40		29.229,40	100
1	Đất nông nghiệp	19.404,47	66,39	17.628,16	0,03	17.628,19	60,31
1.1	Đất trồng lúa	8.867,89	30,34	8.115,62		8.115,62	27,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.459,35</i>	<i>28,94</i>	<i>8.115,62</i>		<i>8.115,62</i>	<i>27,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.960,04	16,97		4.268,13	4.268,13	14,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.294,69	7,85	1.730,08	189,04	1.919,12	6,57
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng	66,97	0,23	61,60		61,60	0,21
1.6	Đất rừng sản xuất	2.445,00	8,36	2.092,44	39,25	2.131,69	7,29
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>1,38</i>		<i>1,38</i>		<i>1,38</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	570,87	1,95		843,51	843,51	2,89
1.8	Đất làm muối						

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.9	Đất nông nghiệp khác	199,02	0,68		288,51	288,51	0,99
2	Đất phi nông nghiệp	9.369,61	32,06	11.462,20		11.462,20	39,21
2.1	Đất quốc phòng	750,64	2,57	931,03		931,03	3,19
2.2	Đất an ninh	2,90	0,01	9,40		9,40	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp			537,01		537,01	1,84
2.4	Đất cụm công nghiệp			231,70		231,70	0,79
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	99,10	0,34	204,12		204,12	0,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	132,23	0,45	245,43	5,85	251,28	0,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	6,96	0,02	58,04	44,70	102,74	0,35
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	44,00	0,15		41,25	41,25	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.434,31	11,75	4.059,88	-23,14	4.036,74	13,81
-	<i>Trong đó: Đất giao thông</i>	<i>2.106,03</i>	<i>7,21</i>	<i>2.535,15</i>		<i>2.535,15</i>	<i>8,67</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>840,01</i>	<i>2,87</i>	<i>840,94</i>	<i>-9,51</i>	<i>831,43</i>	<i>2,84</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>38,63</i>	<i>0,13</i>	<i>79,62</i>	<i>-4,90</i>	<i>74,72</i>	<i>0,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>16,56</i>	<i>0,06</i>	<i>32,12</i>		<i>32,12</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>87,74</i>	<i>0,30</i>	<i>106,05</i>	<i>-3,85</i>	<i>102,20</i>	<i>0,35</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>70,31</i>	<i>0,24</i>	<i>108,91</i>	<i>1,05</i>	<i>109,96</i>	<i>0,38</i>
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>7,67</i>	<i>0,03</i>	<i>11,92</i>		<i>11,92</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>1,66</i>	<i>0,01</i>	<i>4,12</i>		<i>4,12</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>10,39</i>	<i>0,04</i>	<i>11,85</i>		<i>11,85</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>241,34</i>	<i>0,83</i>	<i>307,43</i>		<i>307,43</i>	<i>1,05</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>						
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>0,07</i>			<i>1,47</i>	<i>1,47</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>13,90</i>	<i>0,05</i>		<i>14,37</i>	<i>14,37</i>	<i>0,05</i>
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	3,08	0,01	4,95		4,95	0,02
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	60,10	0,21	90,10		90,10	0,31
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	24,67	0,08	46,01	1,43	47,44	0,16
2.13	Đất danh lam, thắng cảnh						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,52	0,02		188,58	188,58	0,65
2.16	Đất ở tại nông thôn	3.014,11	10,31	1.123,19	44,21	1.167,40	3,99
2.17	Đất ở tại đô thị	352,07	1,20	2501,59		2.501,59	8,56
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,54	0,08	26,20	1,55	27,75	0,09
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12,08	0,04	10,97	0,75	11,72	0,04
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,74	0,02		8,79	8,79	0,03
2.22	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	1.067,86	3,65		1.062,68	1.062,68	3,64
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	330,15	1,13		5,38	5,38	0,02

TT	Loại đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	0,55			0,55	0,55	
3	Đất chưa sử dụng	455,32	1,56	139,01		139,01	0,48
II	Khu chức năng						
1	<i>Đất khu công nghệ cao</i>						
2	<i>Đất khu kinh tế</i>						
3	<i>Đất đô thị</i>			9.717,48		9.717,48	33,25
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>			9.890,70		9.890,70	33,84
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>			2.092,44		2.092,44	7,16
6	<i>Khu du lịch</i>			141,00		141,00	0,48
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>			61,60		61,60	0,21
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>			768,71		768,71	2,63
9	<i>Khu đô thị (trong đó có đô thị mới)</i>			9.540,58		9.540,58	32,64
10	<i>Khu thương mại dịch vụ</i>			220,82		220,82	0,76
11	<i>Khu đô thị - thương mại- dịch vụ</i>				642,71	642,71	2,20
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>			6.513,53		6.513,53	22,28
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>				905,00	905,00	3,10

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.471,91
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	789,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	733,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	974,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	156,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	502,93
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,68
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,27
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	68,32

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		316,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	281,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,65

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng diện tích		29.229,40
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.400,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.390,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	438,64

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	846,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	124,92

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.010,71
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	369,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>355,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	352,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	204,56
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,67
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,27
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,09

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		16,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,94

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân.

- Triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế

hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyên mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai; tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thọ Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Tài chính, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thọ Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thọ Xuân;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC81.07.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thọ Xuân
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.471,91	71,30	52,42	501,40	87,95	13,41	26,03	17,79	32,46	24,55	40,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	789,83	63,00	23,74	77,04	78,25	5,37	20,68	16,23	29,80	8,42	38,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>733,50</i>	<i>63,00</i>	<i>23,54</i>	<i>54,93</i>	<i>78,25</i>	<i>5,37</i>	<i>20,34</i>	<i>16,23</i>	<i>29,80</i>	<i>8,42</i>	<i>38,35</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	974,13	4,88	16,42	346,60	7,16	7,23	0,87	0,10	1,01	4,01	1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	156,80	0,55	4,82	54,16	1,26	0,81	0,93	0,86	1,24	0,50	0,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,37		5,37								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	502,93			20,09							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,68	2,87	2,07	3,51	1,28		2,27	0,60	0,11	0,62	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,16						1,28		0,30	11,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,27										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,27										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	68,32	2,47	1,50	9,30	1,92	0,46	2,36	0,63	0,62	0,37	0,12

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 01.2:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thọ Xuân
(Kèm theo Quyết định số: 2765 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.471,91	34,02	13,11	16,49	40,15	16,09	27,07	290,29	83,43	125,54	571,55
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	789,83	31,42	9,58	14,50	13,61	4,44	13,41	52,46	50,60	4,25	24,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>733,50</i>	<i>31,42</i>	<i>9,58</i>	<i>14,50</i>	<i>12,69</i>	<i>4,44</i>	<i>13,41</i>	<i>28,14</i>	<i>49,71</i>	<i>4,25</i>	<i>24,22</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	974,13	1,25	2,60	1,50	21,21	10,26	11,35	178,18	18,55	43,05	154,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	156,80	0,50	0,53	0,50	4,39	1,06	1,41	33,53	2,86	4,73	19,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,37										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	502,93							22,15	11,42	73,51	371,40
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,68	0,85	0,40		0,94	0,33	0,90	3,97			1,70
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,16										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,27										10,27
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,27										10,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	68,32	0,48	0,33	0,44	0,25		0,18	18,29	11,40	0,30	7,27

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 01.3:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thọ Xuân
(Kèm theo Quyết định số: 2765/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.471,91	27,96	104,40	26,58	25,13	24,12	31,97	83,00	18,02	22,06	23,36
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	789,83	12,53	25,68	10,38	2,97	14,14	25,21	75,82	11,39	15,76	16,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>733,50</i>	<i>12,45</i>	<i>22,16</i>	<i>7,23</i>	<i>2,97</i>	<i>13,34</i>	<i>25,21</i>	<i>75,82</i>	<i>11,39</i>	<i>15,76</i>	<i>16,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	974,13	13,37	72,42	14,98	13,20	6,29	5,83	5,89	1,92	5,11	3,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	156,80	1,86	5,97	1,14	4,60	3,10	0,70	0,50	1,97	0,84	1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,37										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	502,93				4,36						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	28,68	0,20	0,33	0,08		0,59	0,23	0,79	2,74	0,35	0,85
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,16										1,58
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,27										
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,27										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	68,32	0,38	0,07	0,68	0,19	0,33	3,83	0,94	0,39	1,36	1,46

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 02.3:**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng****trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thọ Xuân***(Kèm theo Quyết định số: 2765 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	281,66	13,30	25,47	2,00	9,38		15,00	10,50	16,28	19,05	12,09
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	206,95	13,30	13,23	2,00			15,00	8,00	16,28	19,05	12,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,50							2,50			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67,91		9,50		9,38						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,30		2,74								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,65	0,81	0,94	0,21	0,08	0,30	0,62	2,00	2,82	0,28	0,70
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6,18										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,02		0,50					1,50			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,02										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,90	0,81	0,44	0,20		0,30	0,33	0,50	2,82	0,23	0,69
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	7,36	0,40	0,44	0,20		0,20	0,26	0,50	0,45	0,10	0,54
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3,86	0,41							2,37	0,13	0,15
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,17					0,10	0,07				

Phụ biểu số 03.1:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: 2765 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.400,28	168,94	503,25	1.076,76	751,41	261,10	368,58	328,99	292,76	354,84	405,03
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.515,30	84,91	199,35	140,61	578,07	223,05	300,07	304,78	245,68	226,79	302,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.183,01</i>	<i>84,91</i>	<i>184,61</i>	<i>109,24</i>	<i>577,98</i>	<i>223,05</i>	<i>298,78</i>	<i>304,78</i>	<i>245,68</i>	<i>224,13</i>	<i>302,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.558,27	34,28	203,54	331,12	111,77	11,29	3,34	1,46	3,44	85,30	69,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.216,59	12,13	38,69	349,07	20,22	10,44	33,46	7,09	9,96	5,25	28,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97		50,96								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.230,17		3,94	207,54							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,38</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	549,99	6,70	6,76	48,42	31,51	11,95	18,49	1,48	9,24	12,76	4,15
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,00	30,92			9,84	4,36	13,22	14,19	24,44	24,73	0,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.390,48	299,70	366,22	786,98	480,66	130,82	173,49	161,85	171,47	140,38	232,03
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	757,92	0,34	2,09	12,44		6,43	0,26			8,88	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,90	0,45									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	343,51			336,51							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,00				17,00						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	114,65	7,72	2,06	11,43	1,33	0,28	0,23	1,01	2,41	0,06	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	194,37	4,25	18,72	4,80	12,33		3,14	4,70	11,45	0,07	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,09			15,64							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	46,00		1,66	12,55	0,97						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.753,91	139,03	110,73	194,17	181,59	57,02	89,33	80,69	75,03	73,17	81,87
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.405,59</i>	<i>93,03</i>	<i>75,85</i>	<i>160,88</i>	<i>104,12</i>	<i>39,40</i>	<i>50,20</i>	<i>40,40</i>	<i>50,22</i>	<i>50,71</i>	<i>45,36</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	3.239,16	477,42	892,25	1.869,49							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.393,11	60,00	55,00	207,32	450,00	386,00	300,00	430,00	500,00	400,00	250,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.230,17		3,94	207,54							
6	Khu du lịch	KDL	141,00		116,54								
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	61,60		45,59								
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	378,52			336,51	17,00						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	862,07	120,00	85,00	258,68	48,39						
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	194,00	25,98	6,00	56,01	5,67	0,50	2,00		2,41		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	123,78	35,00		43,78							
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.251,59				700,00	371,16	544,00	602,89	131,07	320,00	300,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	130,00				20,00			15,00			

Phụ biểu số 03.2:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thọ Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: 2765 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	
I	Loại đất													
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.400,28	458,68	170,38	339,99	1.220,18	470,84	256,77	1.065,77	616,45	328,90	2.541,74	
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.515,30	269,66	146,77	295,45	650,79	230,61	195,43	239,46	178,43	53,76	204,50	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.183,01	259,21	146,77	295,45	647,24	222,85	195,43	197,17	178,43	53,76	204,50	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.558,27	179,63	7,87	27,90	271,25	211,38	49,86	492,34	367,30	128,65	459,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.216,59	5,95	0,01	12,32	226,11	14,68	7,74	184,62	42,47	67,60	148,51	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97							16,01				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.230,17				21,84			113,09	0,21	73,30	1.664,83	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1,38								1,38			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	549,99	3,44	15,30	2,52	40,51	14,17	3,74	7,01	6,32	1,93	12,55	
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,00		0,42	1,80	9,69			13,24	21,71	3,66	51,87	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.390,48	222,07	145,71	172,83	493,43	567,05	149,91	992,29	401,26	246,33	615,11	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	757,92		16,41		2,74	275,87		424,14			7,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,90										2,44	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	343,51				7,00							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,00											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	114,65	0,60	0,23	1,04	0,08	0,28		54,82	7,39		21,11	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	194,37	3,10	14,01	0,08			0,01	3,62	45,76	8,67	37,95	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,09				5,00						58,05	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	46,00	14,75						0,80				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.753,91	75,72	51,46	69,78	194,94	105,14	60,11	225,81	132,39	53,03	203,92	
-	Đất giao thông	DGT	2.405,59	43,34	29,39	49,48	123,92	66,28	37,95	176,72	95,23	28,51	172,29	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú
3	Đất đô thị	KDT	3.239,16										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.393,11	240,00	140,00	200,00	750,00	420,00	200,00	540,00	200,00	300,00	500,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.230,17				21,84			113,09	0,21	73,30	1.664,83
6	Khu du lịch	KDL	141,00							16,01	8,46		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	61,60							16,01			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	378,52				7,00						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	862,07								150,00	30,00	100,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	194,00			1,40				55,02	2,00	8,20	16,81
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	123,78								45,00		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.251,59	130,58	68,91	265,00	168,26	209,99	66,23	197,92	204,77	250,00	215,17
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	130,00					10,00					

Phụ biểu số 03.3:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: 2765/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.400,28	512,30	1.357,63	399,16	1.124,95	481,34	427,50	274,43	611,13	380,69	849,79
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.515,30	272,37	452,14	232,70	282,32	357,73	297,34	198,80	444,12	215,37	691,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.183,01</i>	<i>256,08</i>	<i>380,39</i>	<i>150,15</i>	<i>271,23</i>	<i>356,76</i>	<i>285,14</i>	<i>198,80</i>	<i>441,51</i>	<i>215,37</i>	<i>671,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.558,27	207,61	285,79	158,73	373,81	47,57	99,96	70,82	70,26	111,70	81,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.216,59	21,21	559,11	3,70	263,86	50,36	17,55		29,22	16,40	30,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.230,17		5,65		139,78						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,38</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	549,99	8,17	28,04	4,03	65,18	25,69	12,65	4,81	67,53	30,39	44,57
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	263,00	2,95	26,90							6,83	1,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.390,48	256,73	480,59	313,16	578,35	250,65	297,70	241,61	284,89	231,02	506,18
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	757,92	1,04									
2.2	Đất an ninh	CAN	2,90										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	343,51										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,00		18,00								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	114,65	0,02	0,16	0,33	0,30	0,28		1,30		0,17	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	194,37	2,08	2,90	0,68	0,82		0,19	3,99		8,21	2,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,09			9,40	6,00	2,00					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	46,00		2,36			8,72				0,42	3,77
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.753,91	110,21	210,87	140,68	229,89	119,67	113,45	103,39	139,43	104,57	226,83
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.405,59</i>	<i>55,34</i>	<i>140,51</i>	<i>63,84</i>	<i>122,57</i>	<i>69,22</i>	<i>65,79</i>	<i>57,09</i>	<i>86,75</i>	<i>61,72</i>	<i>149,49</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
3	Đất đô thị	KDT	3.239,16										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	10.393,11	300,00	354,79	400,00	500,00	400,00	500,00	230,00	300,00	340,00	540,00
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.230,17		5,65		139,78						
6	Khu du lịch	KDL	141,00										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	61,60										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	378,52		18,00								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	862,07	50,00								20,00	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	194,00	5,00						3,00		4,00	
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	123,78										
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.251,59	133,39	206,49	140,33	275,05	300,00	280,14	284,22	232,95	331,34	321,72
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	130,00		15,00	25,00	20,00						25,00

Phụ biểu số 05.1:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: 2765 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.010,71	65,95	10,76	297,40	42,60	4,72	18,23	4,74	17,28	8,67	7,81
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	369,19	64,10	5,88	28,93	38,29	2,22	15,29	4,63	14,29	6,64	6,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>355,82</i>	<i>64,10</i>	<i>5,88</i>	<i>25,53</i>	<i>38,29</i>	<i>2,22</i>	<i>15,29</i>	<i>4,63</i>	<i>14,29</i>	<i>6,64</i>	<i>6,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	352,32	0,12	3,67	200,97	3,33	2,50	0,94	0,02	2,58	1,20	0,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,97	0,67	1,21	45,07	0,65		0,25				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	204,56			19,25							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,01	1,06		3,19	0,33		0,96	0,09	0,11	0,83	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,67						0,79		0,30		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,27										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,27										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,09	2,42	0,20	0,04	0,77		0,93	0,05	0,46	0,07	0,14

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: 2765 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.010,71	6,98	5,77	7,55	17,90	2,73	9,54	53,48	40,56	79,92	139,85
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	369,19	6,79	5,66	4,44	6,64	1,48	7,44	16,98	18,07	2,71	3,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>355,82</i>	<i>6,79</i>	<i>5,66</i>	<i>4,44</i>	<i>6,64</i>	<i>1,48</i>	<i>7,44</i>	<i>12,65</i>	<i>17,18</i>	<i>2,71</i>	<i>3,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	352,32	0,02	0,08	2,99	10,27	1,19	1,97	27,36	8,54	0,41	37,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,97	0,17	0,03		1,00	0,06	0,13	5,14	2,62	3,29	1,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	204,56							3,19	11,33	73,51	97,28
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,01			0,13				0,81			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,67										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,27										10,27
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,27										10,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,09	0,41	0,03	0,02	0,25				2,00	0,08	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.3:**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: 2765 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.010,71	10,60	33,12	17,49	12,72	16,59	17,01	16,43	9,17	19,98	15,15
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	369,19	6,57	20,38	7,00	0,35	8,61	16,17	15,60	7,50	16,32	10,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>355,82</i>	<i>6,49</i>	<i>16,69</i>	<i>6,82</i>	<i>0,35</i>	<i>7,81</i>	<i>16,17</i>	<i>15,60</i>	<i>7,50</i>	<i>16,32</i>	<i>10,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	352,32	4,03	10,81	10,19	8,37	4,88	0,74	0,66	0,50	2,80	2,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	71,97		1,64	0,30	4,00	2,70			0,47	0,21	0,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	204,56										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,01		0,30			0,40	0,10	0,17	0,70	0,65	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,67										1,58
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,27										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,27										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,09	0,16	0,07	0,22		0,15	0,99	0,94	0,39	1,00	0,30

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 07:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Thọ Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: 2765 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
A	Công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I	Công trình, dự án mục đích Quốc phòng, an ninh						
1	Dự án quốc phòng						
1.1	Dự án quốc phòng	4,53		4,53	CQP	Xã Xuân Phú	Công văn số 3583/TM-TaH ngày 02/10/2019 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh về việc báo cáo nhu cầu đầu tư trung hạn công trình trường bắn, thao trường huấn luyện và trang thiết bị, đồ dùng huấn luyện giai đoạn 2021-2025
1.2	Dự án quốc phòng	2,75		2,75	CQP	Xã Xuân Phú	
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.1	Dự án đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng (giai đoạn 1)	122,58		122,58	SKK	Thị trấn Sao Vàng, xã Xuân Sinh	Công văn số 687/TTg-CN ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư dự án đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng
1.2	Dự án đầu tư xây dựng và khai thác hạ tầng khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng (giai đoạn 2)	202,00		202,00	SKK	Thị trấn Sao Vàng	
1.3	Dự án đầu tư xây dựng và khai thác hạ tầng khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng (giai đoạn 3)	18,93		18,93	SKK	Thị trấn Sao Vàng	
B	Công trình, dự án còn lại						
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
1	Dự án khu dân cư đô thị						

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1.1	Khu dân cư mới phía tây bắc đường Cầu Kè, huyện Thọ Xuân	10,88		5,45	ODT	Thị trấn Thọ Xuân	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
				4,44	DGT		
				0,69	DKV		
				0,15	DVH		
				0,15	TMD		
1.2	Hạ tầng khu dân cư mở rộng thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân	2,00		1,54	ODT	Thị trấn Thọ Xuân	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,46	DGT		
1.3	Khu dân cư và dịch vụ công cộng thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân	10,81		4,68	ODT	Thị trấn Thọ Xuân	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				5,84	DGT		
				0,25	DKV		
				0,04	DVH		
1.4	Khu dân cư mới thị trấn Thọ Xuân (đối diện công sở TT Thọ Xuân)	38,00		12,68	ODT	Thị trấn Thọ Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				16,09	DGT		
				0,60	DTT		
				1,06	DGD		
				0,12	DVH		
				0,39	TMD		
				6,50	DKV		
				0,57	MNC		
1.5	Khu xen cư thôn 3 Xuân Thắng cũ, nay thuộc khu phố Tân Lập, thị trấn Sao Vàng	0,05		0,04	ODT	Thị trấn Sao Vàng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,01	DGT		
1.6	Dự án số 2, Khu đô thị mới Sao Mai, Lam Sơn - Sao Vàng	70,44	67,07	1,37	ODT	Thị trấn Sao Vàng	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
				2,00	DGT		
1.7	Đấu giá Khu đất thu hồi của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Lam Sơn Thanh Hoá tại thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	0,04		0,04	ODT	Thị trấn Sao Vàng	Quyết định số 3062/QĐ-UBND ngày 30/07/2019 của UBND tỉnh và Công văn số 10145/UBND-CN ngày 14/7/2021 của UBND tỉnh giải quyết đề nghị lập quy hoạch khai thác quỹ đất của Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hoá.
1.8	Khu dân cư thôn Đoàn Kết	0,70		0,70	ODT	Thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Dự án Khu dân cư nông thôn						

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.1	- Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Xuân Lai (giai đoạn 2), xã Xuân Lai. - Khu dân cư đô thị Xuân Lai (Khu dân cư mới 2 bên đường Lê Hoàn). - Khu dân cư đô thị Xuân Lai (Khu dân cư mới 2 bên đường Lê Hoàn, giai đoạn 4).	27,56	11,56	8,40	ONT	Xã Xuân Lai	Nghị Quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021. Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021. Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				6,76	DGT		
				0,13	DVH		
				0,71	DKV		
2.2	Bố trí đất ở cho đồng bào sinh sống trên sông	0,25		0,25	ONT	Xã Xuân Lai	Nghị Quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.3	- Khu dân cư xã Xuân Minh (thôn Phong Cốc) - Khu dân cư mới xã Xuân Minh (giai đoạn 2)	9,50		4,00	ONT	Xã Xuân Minh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021. Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,07	DVH		
				0,33	DKV		
				5,10	DGT		
2.4	Khu dân cư Đồng Luỹ, thôn Vinh Quang	2,60		1,13	ONT	Xã Xuân Minh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2022 của HĐND tỉnh
				0,19	DKV		
				1,29	DGT		
2.5	Khu dân cư mới cầu Đá	1,50		1,50	ONT	Xã Xuân Hoà	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.6	Khu dân cư cầu Đá, thôn Tinh Thôn 2 (giai đoạn 2)	1,00		0,45	ONT	Xã Xuân Hoà	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,55	DGT		
2.7	Khu dân cư mới Xuân Hoà - Thọ Hải, huyện Thọ Xuân	7,20		3,54	ONT	Xã Xuân Hoà - Thọ Hải	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,24	DKV		
				0,05	DVH		
				3,37	DGT		
2.8	Khu dân cư thôn Hương I, Hương II, Phần Thôn xã Thọ Hải	1,30		0,58	ONT	Xã Thọ Hải	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,37	DGT		
				0,35	DKV		
2.9	Khu dân cư tập trung Én Màu xã Xuân Phong	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Phong	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.10	Khu dân cư mới Đồng Đình, Đồng chùa thôn 1 (giai đoạn 3)	1,40		0,80	ONT	Xã Xuân Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,60	DGT		

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.11	- Khu dân cư xã Nam Giang (đồng Mã Cốc dưới thôn Phong Lạc). - Khu dân cư đồng Mã Cốc Dưới thôn Phong Lạc (giai đoạn 2)	9,00		3,97	ONT	Xã Nam Giang	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,28	DKV		
				0,12	DVH		
				4,63	DGT		
2.12	Khu dân cư Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2	5,70		2,38	ONT	Xã Nam Giang	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,20	DKV		
				3,12	DGT		
2.13	- Khu dân cư xã Xuân Hồng (thôn Lễ Nghĩa 2) - Khu dân cư mới xã Xuân Hồng (giai đoạn 2)	9,00		3,90	ONT	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021. Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,50	DKV		
				0,07	DVH		
				4,53	DGT		
2.14	Khu dân cư đồng Cát, đồng Hẫu, Mã Quan thôn 1 Xuân Khánh, xã Xuân Hồng	1,77		1,00	ONT	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,69	DGT		
				0,08	DKV		
2.15	Khu tái định cư dự án Nhà văn hoá Căng Thịnh, thôn Bất Căng 2 xã Xuân Hồng	0,05		0,05	ONT	Xã Xuân Hồng	
2.16	Bố trí đất ở phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Nhà văn hoá Căng Nam thôn Bất Căng 2	0,03		0,03	ONT	Xã Xuân Hồng	
2.17	Bố trí đất ở phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Nhà văn hoá Căng Bình thôn Bất Căng 1; Nhà văn hoá Căng Trung thôn Bất Căng 1	0,07		0,07	ONT	Xã Xuân Hồng	
2.18	Bố trí đất ở phục vụ giải phóng mặt bằng dự án: Nhà văn hoá thôn Đồng Dọc	0,04		0,04	ONT	Xã Xuân Hồng	
2.19	Khu dân cư Đồng Cỏ, xã Xuân Thiên	0,50		0,50	ONT	Xã Xuân Thiên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.20	Khu công sở và đất ở xã Xuân Thiên (Giai đoạn 4)	1,42		0,92	ONT	Xã Xuân Thiên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,50	DGT		
2.21	Khu xen cư đồng trước thôn Trung Lập 2	0,03		0,03	ONT	Xã Xuân Lập	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.22	Khu dân cư sân bóng cũ thôn Trung Lập 1	0,53		0,39	ONT	Xã Xuân Lập	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền của HĐND tỉnh
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
				0,13	DGT		
2.23	Khu dân cư Đồng Đản (Cửa Lãng - Nai Hạ thôn Trung Lập 2)	0,97		0,61	ONT	Xã Xuân Lập	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,32	DGT		
				0,06	DKV		
2.24	Khu dân cư Tầm Viên, thôn Vũ Thượng	0,17		0,17	ONT	Xã Xuân Lập	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.25	Khu dân cư Cửa Lộn	0,50		0,50	ONT	Xã Bắc Lương	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
	Khu dân cư mới thôn Mỹ Hạ (giai đoạn 2)	0,48		0,48	ONT	Xã Bắc Lương	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.26	Khu dân cư mới Đồng Bờ Giếng, thôn Long Thịnh	0,30		0,30	ONT	Xã Thuận Minh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.27	Khu dân cư Vườn Đình thôn 7 và khu Đồng Bông thôn 8 (khu dân cư mới Đồng Bờ Giếng thôn Long Thịnh)	0,41		0,12	ONT	Xã Thuận Minh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,02	DKV		
				0,27	DGT		
2.28	Khu dân cư cổng Đình Xóm K, thôn 4 xã Thuận Minh	0,42		0,25	ONT	Xã Thuận Minh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,15	DGT		
				0,02	DTL		
2.29	- Khu dân cư mới xã Thọ Lộc. - Khu dân cư mới xã Thọ Lộc (giai đoạn 2).	9,70		4,20	ONT	Xã Thọ Lộc	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,11	DVH		
				0,62	DTT		
				3,82	DGT		
				0,94	DKV		
2.30	Khu dân cư đồng Luỹ thôn Thành Vinh	0,85		0,55	ONT	Xã Trường Xuân	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,05	DKV		
				0,25	DGT		
2.31	Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng trên địa bàn thị trấn Thọ Xuân	2,00	1,06	0,94	ONT	Xã Xuân Trường, TT.Thọ Xuân	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021. Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.32	Khu xen cư Đồng Bông	0,07		0,07	ONT	Xã Xuân Trường	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.33	Khu xen cư Đồng Bông thôn 4	0,02		0,02	ONT	Xã Xuân Trường	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.34	Khu xen cư Thanh Lan Bờ Vui	0,07		0,07	ONT	Xã Thọ Lập	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.35	Khu xen cư Thanh Lan Bờ Vui	0,03		0,03	DGT	Xã Thọ Lập	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.36	Khu xen cư Bái Dài	0,09		0,09	ONT	Xã Thọ Lập	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.37	Khu xen cư khu vực Nhà trẻ thôn 2 Phúc Bồi	0,01		0,01	ONT	Xã Thọ Lập	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.38	Khu xen cư khu vực Nhà trẻ thôn 2 Phúc Bồi	0,17		0,06	ONT	Xã Thọ Lập	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,01	DTL		
				0,10	DGT		
2.39	Khu dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh 506B, đoạn từ Thọ Lập - Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	9,79		0,80	ONT	Xã Thọ Lập	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
				1,30	DGT		
2.40	Dự án khu dân cư Đồng Lãnh thôn 6, giai đoạn 3	0,44		0,44	ONT	Xã Phú Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Phú Xuân, khu dân cư Đồng Lãnh (giáp cây xăng)	10,00		3,90	ONT	Xã Phú Xuân	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021. Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				5,24	DGT		
				0,78	DKV		
				0,08	DVH		
2.42	Khu dân cư Đồng Mương (giai đoạn 1)	0,50		0,50	ONT	Xã Phú Xuân	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.43	Khu dân cư Đồng Mương (giai đoạn 2)	1,35		0,63	ONT	Xã Phú Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,14	DKV		
				0,59	DGT		
2.44	Xen cư giáp Quốc lộ 47 (Hữu Lễ 4)	0,04		0,04	ONT	Xã Thọ Xương	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.45	Khu dân cư phía Đông đường Hồ Chí Minh (đối diện công ty lâm sản Lam Sơn)	19,10		5,82	ONT	Xã Thọ Xương	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021. Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				2,59	DKV		
				0,14	DVH		
				10,55	DGT		

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.46	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn	0,054		0,054	ONT	Xã Thọ Xương	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.47	Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng trên địa bàn thị trấn Thọ Xuân	1,56		1,56	ONT	Xã Tây Hồ	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
2.48	Khu dân cư Bằng Tin, thôn Hội Hiền (giai đoạn 2)	0,50		0,50	ONT	Xã Tây Hồ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.49	Xen cư Mãng Bàn, thôn Hội Hiền, xã Tây Hồ	0,03		0,03	ONT	Xã Tây Hồ	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.50	Khu dân cư Đồng Bò (giai đoạn 2)	7,00		0,60	ONT	Xã Tây Hồ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.51	Khu dân cư mới dọc tuyến đường tỉnh 506B, đoạn từ Thọ Lập - Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	2,78		0,60	ONT	Xã Xuân Tín	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
				0,30	DGT		
2.52	Khu Xen cư xóm 13	1,22		0,67	ONT	Xã Quảng Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,06	DTL		
				0,49	DGT		
2.53	Khu dân cư thôn 5	4,71		2,01	ONT	Xã Xuân Sinh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,85	DKV		
				1,85	DGT		
2.54	Khu dân cư Góc Bù và Đồng Nhà thôn Hồng Kỳ	1,12		0,70	ONT	Xã Xuân Bái	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				0,08	DKV		
				0,34	DGT		
3	Dự án Trụ sở cơ quan						
3.1	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Thọ Xuân	0,26		0,26	TSC	Thị trấn Thọ Xuân	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Cụm công nghiệp						
4.1	Cụm công nghiệp Thọ Nguyên	17,00		17,00	SKN	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4.2	Cụm công nghiệp Thọ Minh	18,00		18,00	SKN	Xã Thuận Minh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Công trình giao thông						

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5.1	Mở mới tuyến đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	22,69	1,50	3,61	DGT	Xã Trường Xuân	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
			2,20	5,59	DGT	Xã Xuân Hồng	
			0,30	0,22	DGT	Xã Xuân Phong	
			2,00	1,75	DGT	Xã Nam Giang	
			2,00	3,52	DGT	Xã Thọ Lộc	
5.2	Đường nối khu di tích Lam Kinh với đường HCM	1,30	1,00	0,30	DGT	Thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5.3	Đường từ xã Xuân Hưng nối với đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng	3,40		3,40	DGT	Xã Xuân Hưng, xã Xuân Giang, xã Xuân Sinh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021.Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5.4	Đường từ xã Xuân Hưng nối với đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng	0,06		0,06	DGT	Xã Xuân Hưng, xã Xuân Giang, xã Xuân Sinh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
5.5	Mở rộng đường vào khu trang trại rau quả sạch	1,10		1,10	DGT	Xã Xuân Phú	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5.60	Đường nối từ thị trấn Thọ Xuân với đường nối 3 Quốc lộ QL47, QL45, QL217 (Đoạn qua TT.Thọ Xuân, Bắc Lương, Nam Giang)	13,96		13,96	DGT	Thị trấn Thọ Xuân, Bắc Lương, Nam Giang	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
5.7	Đường giao thông từ thị trấn Thọ Xuân đi đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	17,70	16,20	1,50	DGT	Thị trấn Thọ Xuân, xã Xuân Sinh, xã Tây Hồ, xã Xuân Giang, xã Xuân Trường	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
5.8	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C huyện Thọ Xuân, giai đoạn 1,2	13,75		13,75	DGT	Thị trấn Lam Sơn, xã Thọ Lâm, xã Thọ Xương	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021. Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5.9	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C huyện Thọ Xuân, giai đoạn 1	3,85		3,85	DGT	Thị trấn Lam Sơn, xã Thọ Lâm, xã Thọ Xương	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5.10	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 506B (đoạn từ thị trấn Lam Sơn đi xã Xuân Tín)	34,51		6,80	DGT	Thị trấn Lam Sơn, xã Xuân Thiên, xã Thuận Minh, xã Thọ Lập, xã Xuân Tín	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B, đoạn từ thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập		7,50	DGT	Thị trấn Lam Sơn, xã Xuân Thiên, xã Thuận Minh, xã Thọ Lập	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B, đoạn từ thị trấn Lam Sơn đi xã Thọ Lập		0,80	DGT	Thị trấn Lam Sơn, Xuân Thiên, Thuận Minh, Thọ Lập	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	
	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 506B (đoạn từ xã Thọ Lập đi Xuân Tín)		4,50	DGT	Xã Thọ Lập, xã Xuân Tín, xã Phú Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh	
	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 506B (đoạn từ xã Thọ Lập đi Xuân Tín)		4,30	DGT	Xã Thọ Lập, xã Xuân Tín, xã Phú Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn Xuân Tín - Trường Xuân, huyện Thọ Xuân		10,05	DGT	Xã Phú Xuân, Xuân Lai, Trường Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	
	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 506B (đoạn từ xã Thọ Lập đi Xuân Tín)		0,56	DGT	Xã Thọ Lập	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	
5.11	Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu trung tâm hành chính mới của huyện Thọ Xuân	24,89		24,89	DGT	Thị trấn Thọ Xuân, xã Xuân Trường, xã Xuân Hòa, xã Thọ Hải, xã Thọ Diên, xã Thọ Lâm, Thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
5.12	Cầu Năng Bắc Lương	0,04		0,04	DGT	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5.13	Cầu thôn 4 xã Xuân Thiên	0,08		0,08	DGT	Xã Xuân Thiên	
5.14	Đường nối từ Quốc lộ 47C đi khu di tích đền bà Phạm Thị Ngọc Trần	2,60		2,60	DGT	Xã Thọ Hải, xã Xuân Hòa	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
5.15	Đường nối từ Quốc lộ 47C đi khu di tích đền bà Phạm Thị Ngọc Trần	0,19		0,19	DGT	Xã Thọ Hải, xã Xuân Hòa	
5.16	Đường giao thông từ xã Quảng Phú - Xuân Tín - khu di tích Lê Hoàn xã Xuân Lập	7,50		7,50	DGT	Xã Quảng Phú, Xuân Tín, Xuân Lập	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021. Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5.17	Đường đập tràn thôn 2 đi thôn 4 xã Thuận Minh	0,08		0,08	DGT	Xã Thuận Minh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
5.18	Đường từ Quốc lộ 47 đi Tô Rông, điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại xã Xuân Cao huyện Thường Xuân	1,80		1,80	DGT	Xã Xuân Phú	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
5.19	Mở rộng đường giao thông, rãnh thoát nước từ UBND xã đến đường Hồ Chí Minh	0,08		0,08	DGT	Xã Xuân Phú	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
5.20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị Xuân Lai giai đoạn 2 xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân (phần đường giao thông kết nối hạ tầng khu cụm công nghiệp Xuân Lai)	4,00		4,00	DGT	Xã Xuân Lai, Xuân Minh	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
5.21	Tuyến đường số 7 đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1).	53,38		53,38	DGT	Xã Thọ Xương, Thọ Lâm, Xuân Phú, Xuân Sinh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
5.22	Tuyến đường số 8 đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	39,20		39,20	DGT	Xã Thọ Lâm, Xuân Phú, Thị trấn Sao Vàng	
5.23	Cầu Thọ Diên qua sông Chu nối Quốc lộ 47C với đường tỉnh 506B, huyện Thọ Xuân	11,13		11,13	DGT	Xã Xuân Thiên, xã Thọ Diên	
5.24	Tuyến đường vành đai tả sông Chu, huyện Thọ Xuân	27,02		27,02	DGT	Xã Xuân Thiên, Thuận Minh, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Xuân Minh, Trường Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
5.25	Mở rộng đường giao thông nội đồng (khu trang trại Mồ Cua)	0,21		0,21	DGT	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
5.26	Mở rộng đường ra Trang trại Gò Ngô xã Xuân Hồng	0,60		0,60	DGT	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
5.27	Đường đồng khu dân cư đồng Dạc đi Liên Phô	0,70		0,70	DGT	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5.28	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu nông nghiệp trồng cây xuất khẩu xã Trường Xuân	0,50		0,50	DGT	Xã Trường Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
6	Công trình thủy lợi						
6.1	Mở rộng mặt đập hồ cây Quýt và nhà điều hành	0,70		0,70	DTL	Thị trấn Sao Vàng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
6.2	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Cửa Trát xã Xuân Phú	1,00		1,00	DTL	Xã Xuân Phú	
6.3	Mương tiêu Đồng Ngâu	0,05		0,05	DTL	Xã Nam Giang	
6.4	Trạm bơm Lò Nồi xã Xuân Tín	0,295		0,25	DTL	Xã Xuân Tín	
				0,045	DTL		
6.5	Nạo vét, khơi thông dòng chảy sông Cầu Chày, huyện Thọ Xuân	12,736		12,736	DTL	Xã Trường Xuân, Xuân Minh, Xuân Lập, Quảng Phú, Xuân Tín	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
6.6	Kè chống sạt lở bờ sông Chu đoạn qua xã Xuân Bái và xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân	1,60		1,60	DTL	Xã Xuân Bái, xã Thọ Xương	
6.7	Dự án cấp bách sự cố chống sạt lở bờ sông Chu đoạn qua xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân (giai đoạn 2)	0,41		0,41	DTL	Xã Xuân Thiên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6.8	Trạm bơm Bến Công xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	0,50		0,50	DTL	Xã Quảng Phú	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
6.9	Nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy huyện Thọ Xuân	0,70		0,70	DTL	Thị trấn Thọ Xuân, xã Xuân Trường, xã Xuân Giang, xã Xuân Sinh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6.10	Tuyến đê bao phía bờ Hữu sông Cầu chày, từ Km 0+00 đến Km 4+360 (từ làng Núc - làng Mọ, xã Quảng Phú)	0,70		0,70	DTL	Xã Quảng Phú	
6.11	Trạm bơm tiêu Bầu ông Học tại xã Quảng Phú	0,150		0,150	DTL	Xã Quảng Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
6.12	Tuyến đê tiêu thủy xã Xuân Giang	1,60		1,60	DTL	Xã Xuân Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
6.13	Trạm bơm tưới Đồng Bái, xã Xuân Bái	1,00		1,00	DTL	Xã Xuân Bái, xã Thọ Xương	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
6.14	Trạm bơm tưới Đồng Quan, xã Thọ Xương	1,00		1,00	DTL	Xã Thọ Xương	
6.15	Trạm bơm tưới Đồng Quan, xã Thọ Xương	0,13		0,13	DTL	Xã Thọ Xương	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
6.16	Trạm bơm tiêu Nổ đào tại xã Trường Xuân	0,15		0,15	DTL	Xã Trường Xuân, Xuân Minh	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
6.17	Nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông tiêu thủy, huyện Thọ Xuân	4,00		4,00	DTL	Thị trấn Thọ Xuân, Xuân Trường, Xuân Giang, Xuân Sinh	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
7	Dự án, công trình năng lượng						
7.1	Dự án chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thọ Xuân, Thường Xuân	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Lam Sơn, xã Xuân Hoà, Thị trấn Thọ Xuân, xã Quảng Phú	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
7.2	Cải tạo đường dây 671 trung gian Sao Vàng lên vận hành ở cấp 22, 35kV (xoá bỏ trung gian Sao Vàng)	0,04		0,04	DNL	Xã Xuân Sinh, thị trấn Sao Vàng, xã Xuân Phú, xã Thọ Lâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
7.3	Xây dựng xuất tiến và cải tạo lộ 971, 975 trạm 110kV Thọ Xuân (e9.3) lên vận hành 22kV	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Lam Sơn, xã Thọ Xương, xã Xuân Bái, xã Xuân Phú	
7.4	Nâng cấp đường dây 671 trung gian Sao Vàng lên vận hành ở cấp 22, 35kV (xoá bỏ trung gian Sao Vàng)	0,02		0,02	DNL	Thị trấn Sao Vàng, xã Thọ Lâm, xã Xuân Phú	
7.5	Xây dựng đường dây và trạm biến áp để chống quá tải, giảm tổn thất và cải tạo chất lượng điện áp lưới điện khu vực điện lực Hà Trung, Hoằng Hoá, Nga Sơn, Đông Sơn, Thiệu Hoá, Thọ Xuân, Thạch Thành, Yên Định, Vĩnh Lộc	0,03		0,03	DNL	Xã Xuân Giang, xã Xuân Tín	
7.6	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp tỉnh Thanh Hoá theo phương án đa chia đa nối (MDMC) - khu vực Tây Thanh Hoá, trung tâm huyện Triệu Sơn, Nông Cống, Hà Trung	0,01		0,01	DNL	Xã Xuân Hồng	
7.7	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Ngọc Lặc, Thường Xuân, Thọ Xuân	0,07		0,07	DNL	Thị trấn Thọ Xuân, Thị trấn Lam Sơn, xã Quảng Phú, xã Xuân Hoà	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
7.8	Xây dựng xuất tuyến và cải tạo lộ 973 trạm 110kV Thọ Xuân (E9.3) và lộ 971 Xuân Thiên lên vận hành 22kV	0,04		0,04	DNL	Thị trấn Lam Sơn, xã Xuân Thiên, xã Thuận Minh, xã Thọ Lập, xã Xuân Hưng, xã Thọ Lâm, xã Thọ Diên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
7.9	CQT giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Đông Sơn, Thiệu Hoá, Thường Xuân, Thọ Xuân	0,02		0,02	DNL	Xã Thọ Xương, xã Phú Xuân	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
7.10	Xây dựng tuyến 35 KV lộ 371 trạm 110KV Thiệu Yên (E9.5)	0,01		0,01	DNL	Xã Trường Xuân	
7.11	Chống quá tải lưới điện Điện lực Thọ Xuân năm 2020	0,03		0,03	DNL	Xã Xuân Sinh, xã Thọ Xương, thị trấn Thọ Xuân	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020 của HĐND tỉnh
7.12	Giảm tổn thất các TBA >10% điện lực Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá	0,02		0,02	DNL	Xã Quảng Phú, xã Xuân Phú	
7.13	Lộ 971, 973 Bàn Thạch lên vận hành cấp điện áp 22 kV	0,03		0,03	DNL	Xã Xuân Phú, xã Xuân Hoà, xã Xuân Trường, xã Thọ Hải	
7.14	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Thọ Xuân	0,03		0,03	DNL	Xã Thọ Lâm, Tây Hồ, Xuân Giang, Xuân Hồng, thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
7.15	Cải tạo mạch vòng trung áp 35 KV nối trạm 110 KV Thọ Xuân - 110KV Thiệu Yên	0,08		0,08	DNL	Xã Xuân Hưng, Thọ Diên, Xuân Giang, Xuân Hồng, Thọ Lâm, Tây Hồ, Xuân Sinh, Bắc Lương, thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
7.16	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110 kV Núi 1, 110 kV Tây TP, 110 kV Quảng Xương, 110kV Hoàng Hoá, 110kV Hậu Lộc, 110kV Thọ Xuân theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,02		0,02	DNL	Xã Thọ Diên, Thọ Hải	
7.17	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 474 Thọ Xuân	0,13		0,13	DNL	Xã Xuân Phú, Thọ Xương, thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
7.18	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Thạch Thành, Thọ Xuân	0,02		0,02	DNL	Thị trấn Lam Sơn	
8	Công trình thể dục thể thao						
8.1	Sân thể thao trung tâm xã của xã Xuân Hoà	1,70		1,70	DTT	Xã Xuân Hoà	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
9	Công trình cơ sở văn hoá						
9.1	Mở rộng đài tưởng niệm liệt sỹ	0,05		0,05	DVH	Xã Xuân Phú	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
9.2	Công trình công cộng đô thị thị trấn Thọ Xuân	0,50		0,50	DVH	Thị trấn Thọ Xuân	
9.3	Nhà văn hóa thôn Phúc Gia	0,12		0,12	DVH	Xã Nam Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
9.4	Nhà văn hoá Cặng Thịnh thôn Bất Cặng 2	0,04		0,04	DVH	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
9.5	Nhà văn hoá Cặng Nam thôn Bất Cặng 2	0,02		0,02	DVH	Xã Xuân Hồng	
9.6	Nhà văn hoá Cặng Trung thôn Bất Cặng 1	0,03		0,03	DVH	Xã Xuân Hồng	
9.7	Nhà văn hoá Cặng Bình thôn Bất Cặng 1	0,13		0,13	DVH	Xã Xuân Hồng	
9.8	Nhà văn hoá thôn Đồng Dọc, xã Xuân Hồng	0,05		0,05	DVH	Xã Xuân Hồng	
10	Dự án cơ sở y tế						
10.1	Bệnh viện Đa khoa Lam Sơn	4,20		4,20	DYT	Xã Thọ Xương	Các Quyết định của UBND tỉnh: Số 5071/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 về việc hủy bỏ Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 và Quyết định số 5245/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh.
11	Dự án cơ sở tôn giáo						
11.1	Xây dựng chùa Linh Ngọc	1,00		1,00	TON	Xã Thọ Diên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
11.2	Xây dựng chùa Phúc Linh Tự	0,45		0,45	TON	Xã Xuân Lập	
12	Công trình nghĩa trang nghĩa địa						
12.1	Mở rộng nghĩa địa Dạ Cá, Gò Măn	0,33		0,33	NTD	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
12.2	Mở rộng nghĩa địa thôn Vân Lộ, Nền Quan	0,30		0,30	NTD	Xã Xuân Hồng	
12.3	Mở rộng nghĩa địa Dạ cá xã Xuân Hồng	0,35		0,35	NTD	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
12.4	Mở rộng nghĩa địa Vân Lộ xã Xuân Hồng	0,70		0,70	NTD	Xã Xuân Hồng	
12.5	Mở rộng nghĩa địa Nền Quan xã Xuân Hồng	0,70		0,70	NTD	Xã Xuân Hồng	
12.6	Mở rộng nghĩa địa Đông Cách	0,57		0,57	NTD	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
12.7	Mở rộng nghĩa địa Gò Măn	0,26		0,26	NTD	Xã Xuân Hồng	
12.8	Xây dựng nghĩa địa Khu 1	0,60		0,60	NTD	Xã Thọ Lộc	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
12.9	Xây dựng nghĩa địa Khu 3	0,80		0,80	NTD	Xã Thọ Lộc	
12.10	Mở rộng nghĩa địa Đồng Hóp, thôn Thượng Vôi	0,30		0,30	NTD	Xã Xuân Hòa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
12.11	Mở rộng nghĩa địa Mã Găng, thôn Trung Thành	0,30		0,30	NTD	Xã Xuân Hòa	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
12.12	Mở rộng nghĩa địa Vườn Cây, thôn Thọ Khang	0,30		0,30	NTD	Xã Xuân Hòa	
12.13	Mở rộng nghĩa địa Mã Đụn làng Yên Trường, xã Thọ lập	0,90		0,90	NTD	Xã Thọ Lập	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
13	Dự án di tích lịch sử - văn hoá						
13.1	Nâng cấp cải tạo, phục hồi Nền Sinh Thánh khu di tích Quốc gia đặc biệt Lê Hoàn	0,56		0,12	DDT	Xã Xuân Lập	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
13.2	Mở rộng khu di tích lịch sử Lam Kinh	1,00	0,98	0,02	DDT	Thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
14	Dự án khu vui chơi, giải trí công cộng						
14.1	Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam	102,38		102,38	DKV	Xã Xuân Bái, xã Thọ Xương, xã Xuân Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
15	Đất bãi thải, xử lý chất thải						
15.1	Xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân	0,12		0,12	DRA	Thị trấn Thọ Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng QSD đất						
1	Dự án cơ sở y tế						
1.1	Bệnh viện tư nhân thị trấn Thọ Xuân	0,24		0,24	DYT	Thị trấn Thọ Xuân	
2	Đất thương mại dịch vụ						
2.1	Khu dịch vụ thương mại	0,06		0,06	TMD	Xã Xuân Trường	
2.2	Khu dịch vụ thương mại	0,07		0,07	TMD	Xã Tây Hồ	
2.3	Khu dịch vụ thương mại	0,11		0,11	TMD	Xã Thọ Lập	
2.4	Khu dịch vụ thương mại	0,11		0,11	TMD	Xã Thọ Lập	
2.5	Cửa hàng xăng dầu Hạnh Phúc	0,30		0,30	TMD	Thị trấn Thọ Xuân	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2.6	Khu dịch vụ thương mại	0,56		0,56	TMD	Xã Thọ Xương	
2.7	Cửa hàng xăng dầu Xuân Thành	0,30		0,30	TMD	Xã Xuân Hồng	
2.8	Khu dịch vụ thương mại	0,86		0,86	TMD	Xã Thọ Xương	
2.9	Khu thương mại, dịch vụ	0,14		0,14	TMD	Xã Nam Giang	
2.10	Khu thương mại, dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Thị trấn Lam Sơn	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.11	Khu thương mại, dịch vụ	0,75		0,75	TMD	Thị trấn Lam Sơn	
2.12	Khu dịch vụ thương mại	53,80	52,80	1,00	TMD	Xã Thọ Lâm	
2.13	Khu thương mại, dịch vụ	0,49		0,49	TMD	Xã Xuân Giang	
2.14	Khu thương mại, dịch vụ	0,32		0,32	TMD	Xã Xuân Giang	
2.15	Khu thương mại, dịch vụ	3,00		3,00	TMD	Xã Xuân Phú	
2.16	Khu thương mại, dịch vụ	1,20		1,20	TMD	Xã Thọ Lộc	
3	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
3.1	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01		0,01	SKC	Xã Thuận Minh	
3.2	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01		0,01	SKC	Xã Thọ Diên	
3.3	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,01		0,01	SKC	Thị trấn Sao Vàng	
3.4	Xưởng sản xuất thiết bị phục vụ chăn nuôi và đồ gia dụng	2,04		2,04	SKC	Xã Thọ Lộc	
3.5	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,20		1,20	SKC	Xã Thọ Lộc	
3.6	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	7,50		7,50	SKC	Xã Thọ Lộc	
3.7	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,36		0,36	SKC	Thị trấn Thọ Xuân	
3.8	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,53		0,53	SKC	Thị trấn Thọ Xuân	
3.9	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Xuân Minh	
3.10	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,51		1,51	SKC	Xã Xuân Minh	
3.11	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,40		5,40	SKC	Xã Xuân Hồng	
3.12	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,50		2,50	SKC	Xã Xuân Hồng	
3.13	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,20	0,98	3,22	SKC	Xã Xuân Phú	
3.14	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,29		5,29	SKC	Xã Xuân Phú	
3.15	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Xã Thọ Hải	
3.16	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Xã Xuân Phú	
3.17	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,70		2,70	SKC	Xã Xuân Phú	
3.18	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,00		5,00	SKC	Xã Xuân Phú	
3.19	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,20		2,20	SKC	Xã Xuân Phú	
3.20	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4,99		4,99	SKC	Xã Xuân Phú	
3.21	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Xã Xuân Phú	
3.22	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,00		5,00	SKC	Xã Xuân Bái	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3.23	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5,00		5,00	SKC	Xã Xuân Phong, Xuân Hồng	
3.24	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,08		2,08	SKC	Xã Xuân Thiên	
4.25	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,50		3,50	SKC	Xã Thọ Lập, Thuận Minh	
3.26	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,00		2,00	SKC	Xã Trường Xuân	
3.27	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3,50		3,50	SKC	Xã Tây Hồ	
4	Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
4.1	Khu vực thăm dò mỏ sét làm vật liệu xây dựng thông thường phục vụ sản xuất gạch men tại xã Xuân Phú	2,50		2,50	SKS	Xã Xuân Phú	
4.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5,50		5,50	SKS	Xã Xuân Phú	
4.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10,00		10,00	SKS	Xã Xuân Phú	
4.4	Khai thác đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	10,20		10,20	SKS	Xã Thọ Lập, xã Quảng Phú	
4.5	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	7,20		7,20	SKS	Xã Thọ Lập, xã Xuân Tín	
4.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8,68		8,68	SKS	Thị trấn Sao Vàng	
4.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,00		3,00	SKS	Xã Xuân Phú	
4.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,649		3,649	SKS	Xã Xuân Phú	
4.9	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	15,74		15,74	SKS	Xã Xuân Phú	
4.10	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,00		4,00	SKS	Xã Xuân Phú	
4.11	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9,70		9,70	SKS	Xã Xuân Phú	
4.12	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8,96		8,96	SKS	Xã Xuân Phú	
5	Dự án sản xuất vật liệu xây dựng						
5.1	Đất sản xuất VLXD khu Đông Vin	2,00		2,00	SKX	Xã Thuận Minh	
6	Đất nông nghiệp khác						
6.1	Trang trại tổng hợp Sao Vàng	14,52		11,22	NKH	Xã Xuân Phú	
				3,30	TMD		
6.2	Trang trại tổng hợp	1,00		1,00	NKH	Xã Trường Xuân	
6.3	Trang trại nuôi trồng thủy sản	2,79		2,79	NKH	Xã Xuân Thiên	
6.4	Trang trại nông nghiệp	5,60		5,60	NKH	Xã Thuận Minh	
6.5	Trang trại trồng trọt	3,00		3,00	NKH	Xã Thuận Minh	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
6.6	Trang trại nông nghiệp	6,83		6,83	NKH	Xã Xuân Minh	
6.7	Trang trại nông nghiệp	17,50		17,50	NKH	Xã Thuận Minh	
6.7	Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (giai đoạn 1)						
-	<i>Khu đón tiếp</i>	2,95	1,51	1,44	TMD		
-	<i>Công ty vận tải</i>	0,93	0,93	0,00	TMD		
-	<i>Khu trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ</i>	4,74	2,92	1,82	NKH		
-	<i>Khu giống cấp I, cấp II</i>	39,81	36,91	2,90	NKH		
-	<i>Khu vườn thực nghiệm</i>	12,47	11,66	0,81	NKH		
-	<i>Khu đa dạng sinh học</i>	21,25	20,50	0,75	CLN	Xã Thọ Xương, xã Xuân Bái	
-	<i>Khu lâm viên đa dạng sinh học đôi tròn</i>	2,34	2,34	0,00	CLN		
-	<i>Đất công nghiệp (nhà máy còn hiện trạng)</i>	6,05	6,05	0,00	SKC		
-	<i>Đất cây xanh</i>	10,13	7,21	2,92	DKV		
-	<i>Đất mặt nước</i>	7,68	7,15	0,53	MNC		
-	<i>Đất giao thông</i>	15,65	15,64	0,01	DGT		
6.8	Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (giai đoạn 2)						
-	<i>Đất vườn thực nghiệm</i>	16,18		16,18	NKH	Xã Xuân Bái, xã Thọ Xương	
-	<i>Đất giao thông</i>	0,47		0,47	DGT		
7	Đất tín ngưỡng						
7.1	Đình làng Long Thịnh	0,20		0,20	TIN	Xã Thuận Minh	
7.2	Mở rộng khuôn viên khu lăng mộ bà Kính Phi thôn Lộc Thịnh	0,30		0,30	TIN	Xã Xuân Hồng	
8	Chuyển mục đích đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở						
1	Nguyễn Văn Hoàng (Lan)	0,0500	0,0250	0,0250	ODT	Thị trấn Sao Vàng	DB 682424
2	Lê Huy Hải (Lê Huy Tiên)	0,1000	0,0400	0,0600	ODT	Thị trấn Sao Vàng	AM 991770
3	Lê Văn Thoảng	0,1400	0,0400	0,1000	ODT	Thị trấn Sao Vàng	E 0284470

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
4	Nguyễn Xuân Tụ	0,0280	0,0080	0,0200	ODT	Thị trấn Sao Vàng	DH 074918
5	Lê Văn Năm	0,0280	0,0080	0,0200	ODT	Thị trấn Sao Vàng	BL 431236
6	Trịnh Ngọc Hải	0,0740	0,0240	0,0500	ODT	Thị trấn Sao Vàng	CM 991376
7	Bùi Văn Chương	0,0350	0,0200	0,0150	ODT	Thị trấn Lam Sơn	AE 505218
8	Mai Văn Thu	0,0180	0,0100	0,0080	ONT	Xã Xuân Minh	BP 960426
9	Lê Đình Long	0,0400	0,0060	0,0340	ONT	Xã Thuận Minh	DE 436799
10	Lê Thị Càn	0,0300	0,0075	0,0225	ONT	Xã Thuận Minh	AD 600443
11	Lại Minh Thanh	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Thuận Minh	DD 816647
12	Đình Tiên Sơn	0,0180	0,0060	0,0120	ONT	Xã Xuân Phú	DH 407116
13	Hoàng Trung Phong	0,0160	0,0060	0,0100	ONT	Xã Xuân Phú	DH 407888
14	Lê Thị Hoa	0,0240	0,0060	0,0180	ONT	Xã Xuân Hồng	CH 460183
15	Lê Văn Tường	0,0789	0,0250	0,0539	ONT	Xã Xuân Hồng	AE 754394
16	Lê Ngọc Tài	0,0950	0,0050	0,0900	ONT	Xã Thọ Xương	DH 074620
17	Đỗ Văn Kiên	0,0500	0,0100	0,0400	ONT	Xã Xuân Sinh	CA 341629
18	Nguyễn Văn Lâm	0,0350	0,0200	0,0150	ONT	Xã Xuân Sinh	CA 341732
19	Lê Trọng Quang	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Xuân Sinh	CR 557004
20	Lê Trọng Quang	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Xuân Sinh	CX 599737
21	Đỗ Văn Linh	0,0600	0,0250	0,0350	ONT	Xã Thọ Lâm	CĐ 069803
22	Đặng Thế Vinh	0,0305	0,0105	0,0200	ONT	Xã Thọ Lâm	DH 407448
23	Lê Trọng Long	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Nam Giang	BU 606511
24	Nguyễn Xuân Quỳnh	0,0270	0,0070	0,0200	ONT	Xã Thọ Diên	CQ 676749
25	Trần Đình Mạnh	0,0203	0,0063	0,0141	ONT	Xã Thọ Lâm	DL 079298
C	Các công trình, dự án khác						
I	Chuyển sang đất trồng lúa						
1	Chuyển sang đất trồng lúa	35,00		35,00	LUC	Xã Thuận Minh	
2	Chuyển sang đất trồng lúa	27,18		27,18	LUC	Xã Thọ Lập	
3	Chuyển sang đất trồng lúa	4,36		4,36	LUC	Thị trấn Lam Sơn	
4	Chuyển sang đất trồng lúa	1,87		1,87	LUC	Xã Bắc Lương	
5	Chuyển sang đất trồng lúa	3,17		3,17	LUC	Xã Nam Giang	
6	Chuyển sang đất trồng lúa	8,57		8,57	LUC	Xã Thọ Hải	

TT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
7	Chuyển sang đất trồng lúa	3,73		3,73	LUC	Xã Xuân Phú	

Ghi chú: Chi tiết vị trí khu đất được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Thọ Xuân chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đáp ứng, sự phù hợp với quy định của pháp luật về hạn mức, chỉ tiêu sử dụng đất, đối tượng, loại đất được chuyển mục đích và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính liên quan; kiên quyết không làm thất thoát ngân sách Nhà nước theo quy định).